Bài kiểm về Động từ.

Dương Dình Hỷ

I- Điền các danh từ thích hợp sau đây vào các chỗ trống :

花, 飯, 衣 服, 家, 種, 法 語

Hoa, phạn, y phục, gia, chủng, pháp ngữ

1/ 我 學 習 -

Ngã học tập -

Tôi học -

2/ 她 種 -

Tha chủng -

Cô ấy trồng -

3/ 他 吃 -

Tha ngật -

Nó ăn -

4/ 他 們 洗 -

Tha môn tẩy -

Chúng nó giặt -

5/ 妹 妹 在 -

Muội muội tại -
Em gái ở -

II – Điền các động từ thích hợp vào các chỗ trống.

1/ 我 - 茶

Ngã - trà
Tôi - trà.

2/ 他 以 前 - 法 語

Tha dĩ tiền - Pháp ngữ
Lúc trước nó - Pháp ngữ.

3/ 她 - 電 影

Tha - điện ảnh
Cô ấy - phim.

4/ 現 在 我 們 - 球

Hiện tại ngã môn - cầu
Bây giờ chúng tôi - cầu.

5/ 明 天 我 們 - 公 園

Minh thiên ngã môn - công viên
Ngày mai chúng tôi - công viên.

III – **Điền vào chỗ trống 是thị, 有hữu, 在tại.**

1/ 我 們 - 學 生

Ngã môn - học sinh
Chúng tôi - học sinh.

2/ 他 - 宿 舍

Tha - túc xá
Nó - túc xá.

3/ 學 校 裏 - 樹

Học hiệu lý - thụ.
Trong trường - cây.

4/ 他 們 - 語 法 書

Tha môn - ngữ Pháp thư
Chúng tôi - sách tiếng pháp.

5/ 我 們 - 法 國 人

Ngã môn - Pháp quốc nhân
Chúng tôi - người Pháp.

IV - Chữa lại các câu sau cho đúng.

1/ 我 是 不 學 生

Ngã thị bất học sinh.
Tôi không phải là học sinh.

2/ 我 不 有 法 文 書

Ngã bất hữu Pháp văn thư
Tôi không có sách Pháp văn.

3/ 我 是 了 教 師

Ngã thị liễu giáo sư
Tôi đã là giáo sư.

4/ 我 在 著 朋 家

Ngã tại bằng hữu gia
Tôi đang ở nhà bạn.

5/ 學 校 前 邊 在 公 園

Học hiệu tiền biên tại công viên
Phía trước trường là công viên.

V – Chỉ ra những động từ có một hay hai túc từ.

1/ 看, 吃, 學 習

Khán, ngật, học tập

2/ 教, 給, 問

Giáo, cấp, vấn

VI – Ta có thể biến danh từ hay tĩnh từ thành động từ bằng cách thêm vào :

1/ 現 代 -

Hiện đại - (hóa)

2/ 美 -

Mỹ - (hóa)

VII – Chỉ ra những nhiệm vụ của động từ trong các câu sau :

1/ 分 析 很 重 要

Phân tích ngận trọng yếu
Phân tích rất quan trọng. (chủ từ)

2/ 我 有 一 本 書

Ngã hữu nhất bản thư
Tôi có một cuốn sách. (vị từ)

3/ 我 表 示 感 謝

Ngã biểu thị cảm tạ
Tôi tỏ lòng biết ơn. (túc từ)

4/ 這 是 喝 的 水

Giá thị hát đích thủy
Đây là nước uống. (định từ)

5/ 我 注 意 地 聽 著

Ngã chú ý địa thính trước.
Tôi chú ý nghe. (trạng từ)

6/ 我 看 得 見

Ngã khán đắc kiến
Tôi nhìn thấy. (bổ từ)

VIII – Gạch dưới các trợ động từ.

1/ 我 會 說 法 語

Ngã hội thuyết Pháp ngữ
Tôi biết nói tiếng Pháp.

2/ 我 不 會 說 漢 語

Ngã bất hội thuyết Hán ngữ
Tôi không biết nói tiếng Tầu.

3/ 你 能 不 能 來

Nễ năng bất năng lai
Ông có tới được không ?

4/ 他 想 不 想 學 習

Tha tưởng bất tưởng học tập
Nó có nghĩ đến học tập không ?

5/ 我 們 可 以 幫 助 你

Ngã môn khả dĩ bang trợ nễ
Chúng tôi có thể giúp ông.

IX – Đổi các câu sau đây sang thể phủ định.

1/ 明 天 他 要 說 法 語

Minh thiên tha yêu thuyết Pháp ngữ
Ngày mai nó sẽ nói tiếng Pháp.

2/ 我 想 請 教 他

Ngã tưởng thỉnh giáo tha
Tôi định hỏi nó.

3/ 他 們 肯 参 加

Tha môn khẳng tham gia
Họ chịu tham gia.

4/ 大 家 該 相 信 他

Đại gia cai tương tín tha
Mọi người nên tin hắn.

5/ 妹 妹 會 說 英 語

Muội muội hội thuyết Anh ngữ
Em gái tôi biết nói tiếng Anh.

X – Điền động từ thích hợp vào chỗ trống.

1/ 我 下 午 - 回 家 嗎

Ngã hạ ngọ - hồi gia ma (năng)
Buổi chiều, tôi - về nhà không ?

2/ 她 - 說 法 語

Tha - thuyết Pháp ngữ (hội)
Cô ấy - nói tiếng Pháp ?

3/ 你 不 - 立 刻 去

Nễ bất - lập khắc khứ
Ông không - đi ngay ?

4/ 大 家 - 保 持 安 靜

Đại gia - bảo trì anh tĩnh (yêu)
Mọi người - giữ yên lặng.

5/ 太 晚 了, 我 不 - 一 去 了

Thái vãn liễu, ngã bất - nhất khứ liễu (năng)
Muộn rồi, tôi không - đi rồi.

XI – Chỉ ra những bổ từ.

1/ 你 坐 在 那 兒

Nễ tọa tại na nhi
Ông ngồi ở đâu ?

2/ 他 回 到 北 京

Tha hồi đáo Bắc kinh
Nó trở về Bắc kinh.

3/ 我 高 興 得 笑 了 起 來

Ngã cao hứng đắc tiếu liễu khởi lai
Tôi nổi hứng đến nỗi phát cười.

4/ 他 回 宿 舍 去 了

Tha hồi túc xá khứ liễu
Nó đi về túc xá rồi.

5/ 他 要 到 我 家 來

Tha yêu đáo ngã gia lai
Nó muốn đến nhà tôi.